



银 行

yínháng · ngân hành · ngân hàng

yín

丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 银 银

银 银 银 银

xíng

丿 ㇏ 彳 彳 彳 行 行

行 行 行 行